

Bản án số: 77/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 10-6-2022

V/v Ly hôn, Tranh chấp nuôi con chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Xuân Lộc

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Chiến và ông Lý Đình Đạt

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Bà Hà Thị Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 19/2022/TLST- HNGĐ ngày 14 tháng 02 năm 2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung”

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 68/2022/QĐ-ST ngày 09/5/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 51/2022/QĐST-HNGĐ ngày 25/5/2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh ngày 02/9/1989 (vắng mặt)

HKTT: thôn K, xã H, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

Hiện nay đang lao động tại nước ngoài.

Chị T ủy quyền cho chị V nhận và nộp thay các giấy tờ, tài liệu với Tòa án; Địa chỉ: Số A, đường H, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Giang

Bị đơn: Anh Dương Văn B, sinh ngày 08/5/1982. (có mặt)

HKTT: thôn K, xã H, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn và bản tự khai, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

Về hôn nhân: Trước khi kết hôn chị và anh B được tự do tìm hiểu rồi đi đến hôn nhân. Khi cưới được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương. Chị và anh B đăng ký kết hôn ngày 07/3/2012 tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện Y, tỉnh Bắc Giang nơi anh, chị đăng ký hộ khẩu thường trú.

Sau khi kết hôn chị về nhà anh B làm dâu ngay, vợ chồng chung sống hòa thuận. Tuy nhiên kể từ khi sinh cháu thứ hai thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Năm 2018 do điều kiện kinh tế khó khăn chị đi lao động tại Nhật Bản. Thời gian đầu mới sang vợ chồng vẫn gọi điện hỏi thăm nhau nhưng từ đầu năm 2020 vợ chồng lại phát sinh mâu thuẫn nên chị và anh B không còn liên lạc với nhau. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống. Trong thời gian mâu thuẫn anh, chị nhiều lần nói chuyện với mong muốn tiếp tục chung sống để chăm sóc con nhưng do bất đồng quan điểm quá lớn nên không có kết quả. Khi hai bên gia đình biết chuyện có gọi điện khuyên bảo hai vợ chồng về đoàn tụ nhưng anh, chị đều xác định không còn tình cảm nên không về đoàn tụ được. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án xử cho chị được ly hôn anh Dương Văn B.

Về con chung: Anh, chị có 02 con chung là cháu Dương Thị M, sinh ngày 01/6/2013 và cháu Dương Thị C, sinh ngày 06/8/2014. Khi ly hôn vợ chồng chị tự thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con. Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa và bản tự khai, biên bản lấy lời khai anh Dương Văn B là bị đơn trình bày: Trước khi kết hôn anh, chị được tự do tìm hiểu rồi đi đến hôn nhân. Khi cưới được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương. Có đăng ký kết hôn ngày 07/3/2012 tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện Y, tỉnh Bắc Giang nơi anh đăng ký hộ khẩu thường trú. Sau khi kết hôn chị T về nhà anh làm dâu ngay, vợ chồng chung sống hòa thuận. Năm 2018 chị T đi lao động tại Nhật Bản, anh không đồng ý để chị T đi lao động nhưng chị T vẫn đi. Sau khi sang Nhật Bản lao động vợ chồng vẫn gọi điện hỏi thăm sức khỏe của nhau. Nhưng sau một thời gian thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống và chị T không quan tâm đến chồng và con ở trong nước. Kể từ tháng 12/2019 anh, chị mâu thuẫn trầm trọng nên anh và chị T không còn liên lạc với nhau nữa. Tuy nhiên anh xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, vẫn muốn vợ chồng đoàn tụ để chăm sóc con. Vì vậy anh không đồng ý ly hôn chị T, anh đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn anh của chị T.

Về con chung: Anh, chị có 02 con chung là cháu Dương Thị M, sinh ngày 01/6/2013 và cháu Dương Thị C, sinh ngày 06/8/2014. Trường hợp Tòa án xử cho chị T ly hôn anh thì sau khi ly hôn anh đề nghị Tòa án giao con chung cho anh chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi 02 con chung. Mức cấp dưỡng 5.000.000/cháu/1tháng

Về tài sản chung, công nợ: Không có

Cháu Dương Thị M và Dương Thị C trình bày tại biên bản lấy lời khai ngày 13/5/2022: Nếu bố mẹ cháu ly hôn các cháu có nguyện vọng được ở với bố.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử công bố lời khai của chị Nguyễn Thị T.

Anh B trình bày: Anh không đồng ý ly hôn với chị T. Anh yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung 6.500.000 đồng/tháng/1 cháu. Anh hiện nay làm nghề tự do thu nhập 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng/ tháng. Chị T thu nhập 30.000.000 đồng đến 32.000.000 đồng/ 1 tháng nhưng anh không đưa ra được tài liệu chứng minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu về việc tuân theo pháp luật về tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về việc chấp hành pháp luật của đương sự: Đối với nguyên đơn chị T có đơn xin xét xử vắng mặt thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn anh B có mặt tại phiên tòa. Căn cứ các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt chị Tuyền là đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83, khoản 2 Điều 123 và Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271; Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Dương Văn B.

Về con chung: Do chị T hiện nay đang đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài nên đề nghị Hội đồng xét xử giao 02 con chung là cháu Dương Thị C và Dương Thị M cho anh B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con chung, tài sản, công nợ: Buộc chị Nguyễn Thị T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho anh Dương Văn B theo mức 1.5000.000đồng/cháu/1 tháng. Thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 6/2022 đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Sau khi ly hôn, chị T không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở chị T thực hiện quyền này.

Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền, quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị Nguyễn Thị T là nguyên đơn khởi kiện xin ly hôn anh Dương Văn B. Chị T hiện đang lao động tại Nhật Bản, có xác nhận của Đại sứ quán Việt Nam tại Nhật Bản. Anh B là bị đơn có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Bắc Giang. Vì vậy, đây là vụ án “ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung” có một bên đương sự ở nước ngoài, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về sự vắng mặt đương sự: Chị Nguyễn Thị T là nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị Nguyễn Thị T. Anh Dương Văn B có mặt tại phiên tòa.

[3]. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Dương Văn B kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 07/3/2012 tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Do đó, đây là hôn nhân hợp pháp cần được pháp luật bảo vệ. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn, chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án xử cho chị được ly hôn anh B.

Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Nguyễn Thị T với anh Dương Văn B. Sau khi xem xét lời khai của nguyên đơn, bị đơn. Hội đồng xét xử thấy: Sau khi kết hôn chị T và anh B chung sống với nhau hòa thuận. Anh, chị chung sống với nhau một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Năm 2018 chị T đi lao động tại Nhật Bản. Thời gian đầu vợ chồng vẫn hòa thuận, vẫn gọi điện hỏi thăm sức khỏe nhau nhưng từ cuối năm 2019, đầu năm 2020 thì vợ chồng mâu thuẫn nên anh, chị không còn liên lạc với nhau nữa. Chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đã làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn anh Dương Văn B. Anh B cho rằng tình cảm vẫn còn nên không đồng ý ly hôn. Tuy nhiên lời khai tại phiên tòa, bản tự khai của anh B cũng xác định vợ chồng có mâu thuẫn và từ tháng 12/2019 đến nay anh và chị T không còn liên lạc với nhau. Do đó, có căn cứ xác định chị T, anh B không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T, cho chị T và anh B được ly hôn là hoàn toàn phù hợp với Điều 51, Điều 53 và Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[4]. Về nuôi con chung: Chị T và anh B có 02 con chung là cháu Dương Thị M, sinh ngày 01/6/2013 và cháu Dương Thị C, sinh ngày 06/8/2014. Hiện nay đang sinh sống cùng anh B và do anh B chăm sóc, nuôi dưỡng.

Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung nhưng anh B là bị đơn có yêu cầu về giải quyết nuôi con chung sau ly hôn và cấp dưỡng nuôi con. Vì

vậy cần xem xét việc giải quyết việc nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung trong vụ án này.

Xét yêu cầu nuôi con chung của anh B: Hội đồng xét xử thấy hiện nay chị T đang lao động tại nước ngoài không thể trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Từ khi đi nước ngoài con chung vẫn do anh B là người trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc, cháu phát triển bình thường về thể chất và tinh thần. Mặt khác 02 con chung đều có lời khai thể hiện nếu bố mẹ ly hôn thì các cháu muốn được ở với bố. Do đó, có căn cứ chấp nhận yêu cầu của anh B đối với yêu cầu được nuôi dưỡng, chăm sóc con chung sau khi ly hôn. Vì vậy, căn cứ Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình: Giao anh B là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 con chung cháu Dương Thị C và Dương Thị M đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật là phù hợp với điều kiện thực tế cũng như quyền và lợi ích về mọi mặt của con chung và nguyện vọng của con chung. Sau khi ly hôn chị T có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở chị T thực hiện quyền này.

Trường hợp chị T về Việt Nam có nguyện vọng nuôi con chung hoặc vì quyền lợi chính đáng của con chung, các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84 Luật hôn nhân gia đình.

[5]. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Tại phiên tòa anh B yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung mức 6.500.000đồng/tháng. Tuy nhiên, căn cứ điều kiện kinh tế của nguyên đơn, tình hình kinh tế của địa phương nơi anh B và cháu Thảo, Thư sinh sống và Điều 107, Điều 110, Điều 115, Điều 116, Điều 117 của Luật hôn nhân và gia đình. Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu mức cấp dưỡng 6.500.000đồng/tháng của anh B mà chỉ có căn cứ buộc chị T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho anh B số tiền 1.500.000 đồng/1 tháng/1 cháu. Thời gian cấp dưỡng kể từ khi xét xử sơ thẩm đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật là phù hợp.

[6]. Về tài sản, công nợ: Chị T, anh B không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7]. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

Về án phí cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Nguyễn Thị T phải nộp 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ Luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[8]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, Điều 273 và khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 107, Điều 110, Điều 115, Điều 116, Điều 117, khoản 2 Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ Luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; xử:

1. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Dương Văn B.

2. Về nuôi con chung: Giao 02 con chung là cháu Dương Thị M, sinh ngày 01/6/2013 và cháu Dương Thị C, sinh ngày 06/8/2014 cho anh Dương Văn B trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi các cháu đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn, chị T không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở chị T thực hiện quyền này.

Trường hợp chị T về Việt Nam có nguyện vọng nuôi con chung hoặc vì quyền lợi chính đáng của con chung, các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình.

3. Buộc chị Nguyễn Thị T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cháu Dương Thị M, sinh ngày 01/6/2013 và cháu Dương Thị C, sinh ngày 06/8/2014 cho anh Dương Văn B theo mức 1.500.000đồng/1 tháng/1 cháu. Thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 6/2022 đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong,

bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 000294 ngày 14/02/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận chị T đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

5. Về quyền kháng cáo bản án: Anh Dương Văn B có tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Chị Nguyễn Thị T hiện đang cư trú tại nước ngoài vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án là 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30- Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- UBND xã H, huyện Y, tỉnh Bắc Giang;
- Công thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lương Xuân Lộc